

Name:

Date: / / 20....

Class: S2...



Grammar:

R&W:

Mini Test:

AT THE PARTY

Grammar & Movers writing

A. Grammar.

- **Past simple with verbs (question)** – *Thì Quá khứ đơn với động từ (câu nghi vấn)*
- **Past Simple** là thì mô tả hành động, sự việc hoặc một sự kiện đã diễn ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Công thức	Ví dụ
Did + S + V? ⇒ Yes, S did. ⇒ No, S didn't.	Did you watch TV yesterday? (Bạn đã xem TV vào hôm qua phải không?) ⇒ Yes, I did. (Phải, tôi đã xem.) Did she eat soup last night? (Cô ấy đã ăn súp vào tối qua phải không?) ⇒ No, she didn't. (Không, cô ấy đã không ăn.)

Một số dấu hiệu nhận biết: yesterday (hôm qua), last night / week / month / year (tối qua / tuần trước / tháng trước / năm ngoái.)

V: động từ nguyên mẫu; S (chủ ngữ): I / You / We / They / He / She / It; didn't = did not

B. Vocabulary.

	Vocabulary	Meaning		Vocabulary	Meaning
1	island (n)	đảo	4	point at sth (phr. v)	chỉ vào...
2	hold (v)	cầm, nắm	5	dolphin (n)	cá heo
3	pirate (n)	cướp biển	6	shell (n)	vỏ sò

n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr. v = phrasal verb: cụm động từ

Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

C. Homework.

I. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. Did you like / liked the car? Yes, I did.

1. Did she **eat** / **ate** the eggs yesterday?
2. Did he **see** / **saw** the boy last night?
3. Did they play chess last week? Yes, they **did** / **didn't**.
4. Did we meet last month? No, we **did** / **didn't**.
5. Did I **read** / **readed** the book yesterday?



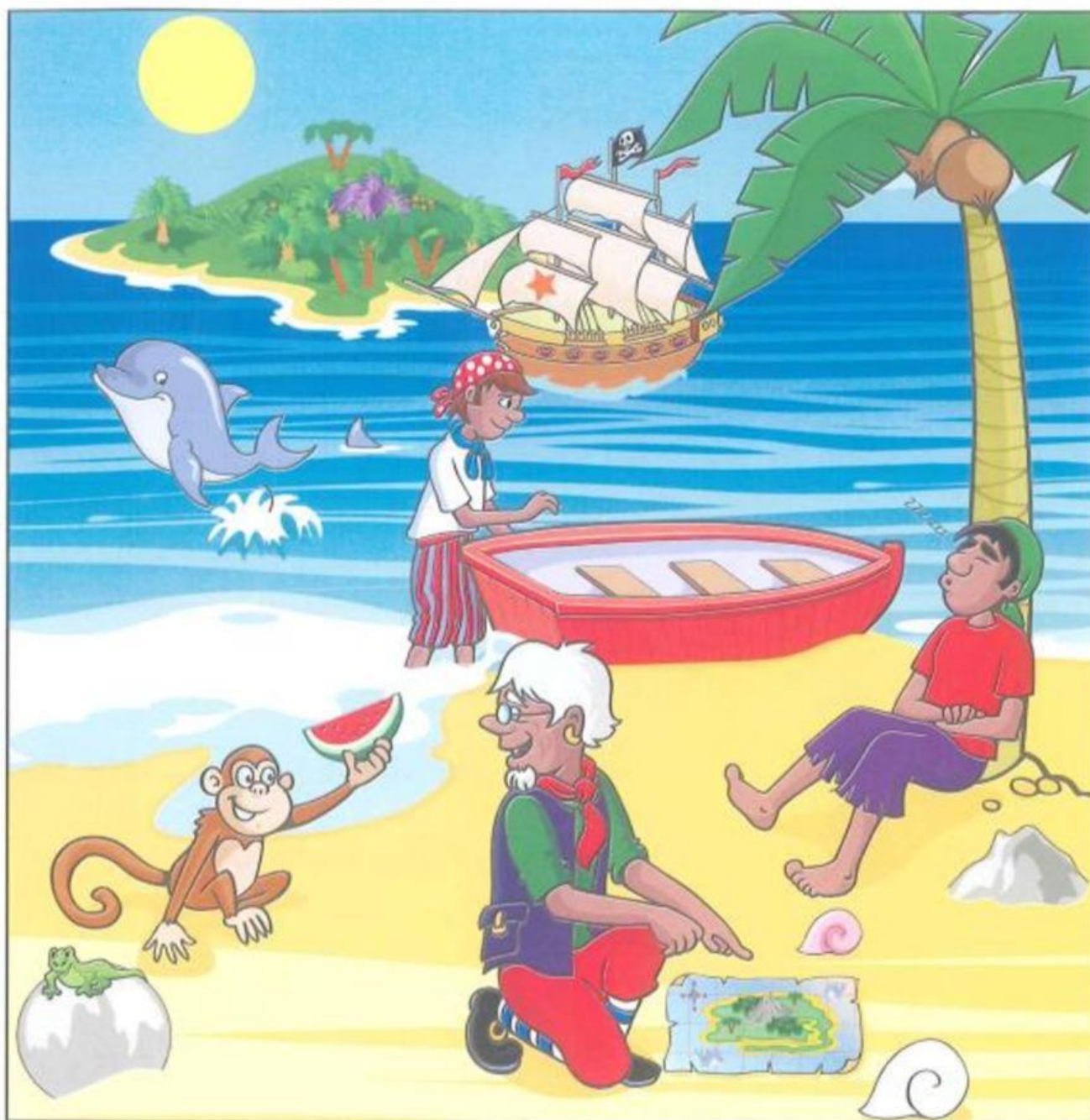
II. Con hãy viết câu hỏi và câu trả lời đúng.

0.	she / dance / yesterday.	⇒ <u>Did she dance yesterday?</u> ⇒ <u>Yes, she did.</u> ⇒ <u>No, she didn't.</u>
1.	Peter / run / yesterday?	⇒ _____ ⇒ Yes, _____
2.	they / find the boy / last year?	⇒ _____ ⇒ No, _____
3.	we / cook / last night?	⇒ _____ ⇒ Yes, _____
4.	he / watch videos / yesterday?	⇒ _____ ⇒ Yes, _____
5.	she /work / last night?	⇒ _____ ⇒ Yes, _____

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc



Look and read and write.



Examples

Where is the tree with purple leaves? On the island

The monkey is holding some watermelon.

Questions

Complete the sentences.

- 1 The pink is smaller than the white one.
- 2 There are two coconuts in

Answer the questions.

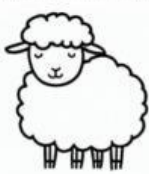
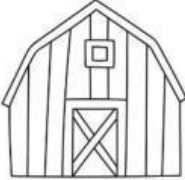
- 3 What is the weather like?
- 4 What is the oldest pirate pointing at?

Now write two sentences about the picture.

- 5
- 6

Starlink

I. Con hãy khoanh từ đúng với hình.

0.  <u>spring</u> / snowy	1.  cow / sheep
2.  donkey / pig	3.  tractor / hen
4.  barn / goose	5.  goose / rooster

II. Con hãy viết câu đầy đủ theo mẫu (sử dụng thì Quá khứ đơn).

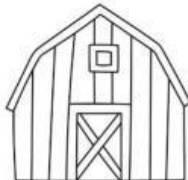
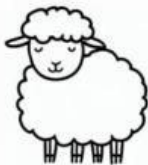
0. She / dance / yesterday.	✓⇒ <u>She didn't dance yesterday.</u>
1. She / ride a bike / last night.	⇒ _____.
2. I / fly a kite / yesterday.	⇒ _____.
3. We / play football / last week.	⇒ _____.
4. You / sing a song / yesterday.	⇒ _____.
5. They / swim / last month.	⇒ _____.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST

I. Con hãy khoanh từ đúng với hình.

0.  <u>spring</u> / snowy	1.  cow / barn
2.  rooster / pig	3.  tractor / hen
4.  barn / sheep	5.  pig / rooster

II. Con hãy viết câu đầy đủ theo mẫu (sử dụng thì Quá khứ đơn).

0.	She / dance / yesterday.	✓⇒ <u>She didn't dance yesterday.</u>
1.	He / ride a bike / last night.	⇒ _____.
2.	Bob / fly a kite / yesterday.	⇒ _____.
3.	They / play football / last week.	⇒ _____.
4.	I / sing a song / yesterday.	⇒ _____.
5.	We / swim / last month.	⇒ _____.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

